

Tổng hợp kiến thức về Từ nối chỉ Nguyên nhân (Conjunctions of Reason)

Trong tiếng Anh, các từ nối chỉ nguyên nhân được sử dụng để liên kết một mệnh đề chỉ kết quả với một mệnh đề hoặc cụm từ chỉ lý do, nguyên nhân dẫn đến kết quả đó. Việc nắm vững cách sử dụng các từ nối này rất quan trọng trong cả văn viết và văn nói. Chúng được chia thành hai nhóm chính: **Liên từ (Conjunctions)** và **Giới từ/Cụm giới từ (Prepositions/Prepositional Phrases)**.

I. Liên từ chỉ nguyên nhân (Conjunctions of Reason)

Liên từ được dùng để nối hai mệnh đề độc lập với nhau. Theo sau các liên từ chỉ nguyên nhân là một mệnh đề hoàn chỉnh (S + V).

1. Because

Đây là liên từ chỉ nguyên nhân phổ biến và thông dụng nhất trong cả văn nói và văn viết.

- **Cấu trúc:**

- **S + V + because + S + V.**
- **Because + S + V, S + V.**

- **Giải thích:** 'Because' dùng để đưa ra một lý do trực tiếp, nhấn mạnh vào nguyên nhân. Mệnh đề chứa 'because' có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Khi đứng đầu câu, cần có dấu phẩy ngăn cách hai mệnh đề.

- **Ví dụ:**

1. She missed the bus **because** she woke up late. (Cô ấy lỡ chuyến xe buýt vì cô ấy dậy muộn.)
2. **Because** the weather was bad, they decided to cancel the picnic. (Bởi vì thời tiết xấu, họ quyết định hủy chuyến dã ngoại.)
3. A: Why are you crying? - B: **Because** I failed the exam. (Tại sao bạn khóc?
- Vì tôi đã trượt kỳ thi. - 'Because' có thể đứng một mình để trả lời câu hỏi 'Why?')

2. As / Since

'As' và 'Since' cũng là hai liên từ chỉ nguyên nhân, nhưng mang sắc thái trang trọng hơn 'because'.

- **Cấu trúc:**

- **S + V + as/since + S + V.**
- **As/Since + S + V, S + V.**

- **Giải thích:** 'As' và 'Since' thường được dùng khi lý do đã được người nghe hoặc người đọc biết đến, hoặc khi lý do không phải là phần thông tin quan trọng nhất trong câu. Chúng thường được đặt ở đầu câu.

- **Ví dụ:**

1. **Since** you are not feeling well, you should go home and rest. (Vì bạn không cảm thấy khỏe, bạn nên về nhà nghỉ ngơi.)
2. **As** he had already finished his work, he went home early. (Bởi vì anh ấy đã hoàn thành công việc, anh ấy đã về nhà sớm.)
3. I hope they've decided to come, **as** I wanted to hear about their trip. (Tôi hy vọng họ đã quyết định đến, vì tôi muốn nghe về chuyến đi của họ.)

3. For

'For' là một liên từ chỉ nguyên nhân rất trang trọng và hiếm khi được sử dụng trong văn nói hiện đại, chủ yếu xuất hiện trong văn viết hoặc văn học.

- **Cấu trúc:** S + V, **for** + S + V.

- **Giải thích:** 'For' dùng để đưa ra một lý do mang tính suy luận hoặc giải thích thêm cho một hành động đã được nói trước đó. Mệnh đề chứa 'for' **KHÔNG BAO GIỜ** đứng đầu câu và luôn được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một dấu phẩy.

- **Ví dụ:**

1. She must be out, **for** all the lights are off. (Chắc hẳn cô ấy đã ra ngoài, vì tất cả đèn đều tắt.)
2. I told him to leave, **for** I was very tired. (Tôi bảo anh ta rời đi, vì tôi đã rất mệt.)

II. Giới từ/Cụm giới từ chỉ nguyên nhân

(Prepositions/Prepositional Phrases)

Khác với liên từ, theo sau các giới từ hoặc cụm giới từ chỉ nguyên nhân là một **Danh từ (Noun)**, **Cụm danh từ (Noun Phrase)** hoặc **Danh động từ (Gerund - V-ing)**.

1. Because of / Due to / Owing to

Đây là ba cụm giới từ phổ biến nhất.

- **Cấu trúc:**

- **S + V + because of/due to/owing to + Noun/Noun Phrase/V-ing.**
- **Because of/Due to/Owing to + Noun/Noun Phrase/V-ing, S + V.**

- **Giải thích:**

- **Because of:** Rất phổ biến, dùng được trong cả văn nói và văn viết.
- **Due to:** Trang trọng hơn 'because of'. Thường được dùng với nghĩa 'gây ra bởi' (caused by) và hay đi sau động từ 'to be'.
- **Owing to:** Trang trọng, tương tự 'due to' nhưng linh hoạt hơn trong cách dùng.

- **Ví dụ:**

1. The match was canceled **because of** the heavy rain. (Trận đấu bị hủy vì cơn mưa lớn.)

2. His failure was **due to** his lack of preparation. (Sự thất bại của anh ấy là do sự thiếu chuẩn bị.)
3. **Owing to** the fog, all flights were delayed. (Do sương mù, tất cả các chuyến bay đều bị hoãn.)

2. On account of / As a result of

Đây là các cụm từ trang trọng hơn, thường dùng trong văn viết.

- **Cấu trúc:**

- **S + V + on account of/as a result of + Noun/Noun Phrase/V-ing.**
- **On account of/As a result of + Noun/Noun Phrase/V-ing, S + V.**

- **Giải thích:** Cả hai đều là những lựa chọn thay thế trang trọng cho 'because of'. 'As a result of' nhấn mạnh hơn về kết quả trực tiếp từ một nguyên nhân.

- **Ví dụ:**

1. He couldn't attend the meeting **on account of** a prior engagement. (Anh ấy không thể tham dự cuộc họp vì một cuộc hẹn trước đó.)
2. **As a result of** the new policy, many people lost their jobs. (Do chính sách mới, nhiều người đã mất việc làm.)

3. Thanks to

Cụm từ này đặc biệt dùng để chỉ một nguyên nhân mang lại kết quả **tích cực**.

- **Cấu trúc:**

- **S + V + thanks to + Noun/Noun Phrase.**
- **Thanks to + Noun/Noun Phrase, S + V.**
- **Giải thích:** Mang nghĩa là 'nhờ vào', 'nhờ có'. Thể hiện sự biết ơn hoặc ghi nhận một nguyên nhân tốt đẹp.
- **Ví dụ:**
 1. **Thanks to** your help, we completed the project ahead of schedule. (Nhờ sự giúp đỡ của bạn, chúng tôi đã hoàn thành dự án trước thời hạn.)
 2. The team won the championship **thanks to** their hard work and dedication. (Đội đã giành chức vô địch nhờ vào sự chăm chỉ và cống hiến của họ.)

III. Bảng tổng hợp và so sánh

Loại từ	Từ/Cụm từ	Theo sau là	Vị trí trong câu	Mức độ trang trọng
Liên từ	Because	Mệnh đề (S + V)	Đầu hoặc cuối câu	Thông dụng
	As, Since		Thường ở đầu câu	Trang trọng
	For		Chỉ ở giữa câu (sau dấu phẩy)	Rất trang trọng (văn viết)
Giới từ/ Cụm giới từ	Because of, Due to, Owing to	Danh từ/Cụm danh từ/V-ing	Đầu hoặc cuối câu	Thông dụng đến trang trọng
	On account of, As a result of		Đầu hoặc cuối câu	Trang trọng
	Thanks to		Đầu hoặc cuối câu	Thông dụng (nguyên nhân tích cực)

IV. Cách chuyển đổi giữa các cấu trúc

Một dạng bài tập phổ biến là chuyển đổi câu từ cấu trúc dùng liên từ (Because + S + V) sang cấu trúc dùng giới từ (Because of + Noun Phrase).

Cấu trúc chung: Because + S + V ... → Because of + Noun Phrase ...

Để biến một mệnh đề (S + V) thành một cụm danh từ, ta có các cách sau:

1. Sử dụng tính từ sở hữu và danh từ

Nếu chủ ngữ là đại từ và trong mệnh đề có tính từ, ta đổi chủ ngữ thành tính từ sở hữu và tính từ thành danh từ tương ứng.

• Ví dụ 1:

- Because **he was lazy**, he failed the exam.
- → Because of **his laziness**, he failed the exam. (laziness là danh từ của lazy)

• Ví dụ 2:

- Because **she was sick**, she didn't go to school.
- → Because of **her sickness**, she didn't go to school. (sickness là danh từ của sick)

2. Sử dụng cấu trúc "the Noun of..."

Nếu chủ ngữ là danh từ và trong mệnh đề có tính từ, ta có thể dùng cấu trúc 'the + danh từ (của tính từ) + of + danh từ (chủ ngữ)'.

• Ví dụ 1:

- Because **the weather was bad**,...
- → Because of **the bad weather**,... (cách đơn giản)
- → Because of **the badness of the weather**,... (cách dùng cấu trúc)

3. Sử dụng Danh động từ (Gerund - V-ing)

Nếu hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ ở mệnh đề nguyên nhân và chuyển động từ thành dạng V-ing.

• Ví dụ:

- Because **she got up** late, she missed the train.
- → Because of **getting up** late, she missed the train.

4. Sử dụng cụm từ "the fact that"

Đây là cách đơn giản nhất khi bạn không muốn thay đổi mệnh đề. Ta chỉ cần thêm cụm 'the fact that' sau giới từ.

• Cấu trúc: **Because of/Due to + the fact that + S + V**

- **Giải thích:** Cấu trúc này cho phép bạn dùng một mệnh đề hoàn chỉnh sau một giới từ, giữ nguyên ý nghĩa và cấu trúc của mệnh đề gốc. Đây là một cách 'an toàn' trong các bài thi.

• Ví dụ:

- Because **he arrived late**, he couldn't get a good seat.
- → Because of **the fact that he arrived late**, he couldn't get a good seat.